

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2010/TT-BNNPTNT

*Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2010***THÔNG TƯ**

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2010 về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 08 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 89/2006/QĐ-BNN ngày 02 tháng 10 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2010 như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam gồm:

1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký, sửa đổi tên hoạt chất, sửa đổi tên thuốc (Phụ lục 1 kèm theo).

2. Đăng ký chính thức: 6 trường hợp (gồm 05 loại thuốc trừ sâu, 01 thuốc bảo quản lâm sản) vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 2 kèm theo)

3. Đăng ký bổ sung: 429 trường hợp (gồm 219 loại thuốc trừ sâu, 146 loại thuốc trừ bệnh, 37 loại thuốc trừ cỏ, 02 loại thuốc trừ chuột, 12 loại thuốc điều hòa sinh trưởng, 01 loại chất dẫn dụ côn trùng, 11 loại thuốc trừ ốc, 01 loại thuốc trừ mối) vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 3 kèm theo).

Điều 2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu các loại thuốc bảo vệ thực vật theo Thông tư này được thực hiện theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 1
SỬA ĐỔI TÊN TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ, TÊN HOẠT CHẤT VÀ TÊN THUỐC
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Sửa đổi lại
1	Abatimec 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	Abamectin	Hàng 3 từ dưới lên, trang 2	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
2	Mospha 80EC	Acetamiprid 30g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l	Số thứ tự 82, trang 27	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
3	Apphe 17EC, 40EC, 666EC	Alpha - cypermethrin 1% (2%), (1.6%) + Chlorpyrifos Ethyl 16% (38%), (65%)	Số thứ tự 114, trang 32	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
4	Agiaza 0.03EC, 4.5EC	Azadirachtin	Số thứ tự 132, trang 33	Viện Di truyền Nông nghiệp	Công ty CP Nông Hưng
5	Baolus 50000 IU/mg WP	<i>Bacillus thuringiensis</i> var. <i>kurstaki</i>	Hàng 4 từ trên xuống, trang 38	Công ty TNHH Thuốc BVTV DV TM Nông Thịnh	Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Sửa đổi lại
6	Ranadi 10WP, 25WP	Buprofezin	Hàng 2 từ dưới lên, trang 42	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
7	Agilatus 1EC	Celastrus angulatus	Số thứ tự 200, trang 48	Viện Di truyền Nông nghiệp	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
8	Director 70EC, 140EC	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 20g/l (40g/l)	Số thứ tự 205, trang 48	Công ty TNHH ADC	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
9	Losmine 5G, 66WP, 250EC	Chlorpyrifos Ethyl 4% (56%), (200g/l) + Imidacloprid 1% (10%), (50g/l)	Số thứ tự 238, trang 54	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
10	Cypersect 5EC, 10EC	Cypermethrin	Hàng 2 từ dưới lên, trang 57	Kuang Hua Chemical Co., Ltd	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.
11	Newsgard 75WP	Cyromazine	Hàng 6 từ trên xuống, trang 61	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
12	Doabin 1.9EC, 3.8EC	Emamectin benzoate	Hàng 2 từ trên xuống, trang 69	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
13	Fidegent 50SC, 800WG	Fipronil	Hàng 5 từ dưới lên, trang 84	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	Makhteshim-Ágan (Thailand) Limited.

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Sửa đổi lại
14	Imitox 10WP, 20SL, 700WG	Imidacloprid	Hàng 6 từ trên xuống, trang 91	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
15	Lufenron 050EC	Lufenuron	Số thứ tự 384, trang 97	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
16	Quiafos 25EC	Quinalphos	Hàng 5 từ dưới lên, trang 105	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
17	Newfatoc 50WP, 50SL, 75WP, 75SL	Rotenone	Hàng 2 từ trên xuống, trang 106	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
18	Akasa 25SC, 250WP	Spinosad	Số thứ tự 425, trang 107	Công ty CP Nông nghiệp HP	Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN)
19	Dobexyl 50WP	Benalaxyl	Số thứ tự 13, trang 114	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
20	Do.One 180SC, 250SC	Carbendazim 150g/l (200g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Số thứ tự 37, trang 119	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
21	Dosuper 300EW	Carbendazim 150g/l + Propiconazole 150g/l	Số thứ tự 50, trang 120	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
22	Kaido 50SL, 50WP	Chitosan (Oligo - Chitosan)	Hàng 5 từ dưới lên, trang 121	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Sửa đổi lại
23	Cythala 75WP	Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15%	Số thứ tự 69, trang 123	Công ty TNHH - TM Đông Xanh	Công ty CP Đông Xanh
24	Foscy 72WP	Cymoxanil 8% + Fosetyl- Aluminium 64%	Số thứ tự 99, trang 127	Công ty TNHH - TM Đông Xanh	Công ty CP Đông Xanh
25	Hotisco 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Hàng 6 từ dưới lên, trang 130	Công ty TNHH - TM Đông Xanh	Công ty CP Đông Xanh
26	Hatsang 40EC	Flusilazole	Hàng 7 từ trên xuống, trang 135	Công ty TNHH - TM Đông Xanh	Công ty CP Đông Xanh
27	Lusatex 5SL	Garlic oil 2% + Ningnanmycin 3%	Số thứ tự 161, trang 137	Viện Di truyền Nông nghiệp	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
28	Indiavil 5SC	Hexaconazole	Hàng 9 từ trên xuống, trang 139	Công ty TNHH - TM Đông Xanh	Công ty CP Đông Xanh
29	Hextric 250SC	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Hàng 6 từ dưới lên, trang 140	Công ty TNHH - TM Đông Xanh	Công ty CP Đông Xanh
30	Prozalthai 500SC	Iprodione	Hàng 7 từ dưới lên, trang 142	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	Makhteshim-Agan (Thailand) Limited.
31	T-zole super 250EW	Tebuconazole	Hàng 6 từ trên xuống, trang 162	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd.	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Sửa đổi lại
32	Pulsor 23F	Thifluzamide	Số thứ tự 274, trang 163	Dow AgroSciences B.V	Nissan Chemical Ind Ltd
33	Bemeuro super 750WP	Thiophanate Methyl 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Số thứ tự 277, trang 164	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội	Công ty CP Nông dược Việt Nam
34	Tridozole 45SC, 75WP, 75WDG	Tricyclazole	Hàng 3 từ trên xuống, trang 170	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
35	Vamylicin 3SL, 5SL, 5WP, 6SL	Validamycin (Validamycin A)	Hàng 1 từ dưới lên, trang 172	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	Makhteshim-Agan (Thailand) Limited.
36	Sipyri 10SC	Bispyribac-sodium	Hàng 4 từ dưới lên, trang 179	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	Makhteshim-Agan (Thailand) Limited.
37	Cinorice 25WP	Cinosulfuron	Số thứ tự 58, trang 182	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
38	Dosate 5.7WDG, 480SC	Glyphosate	Hàng 4 từ trên xuống, trang 190	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
39	Russi 10WP	Pyrazosulfuron Ethyl	Hàng 3 từ dưới lên, trang 199	Công ty TNHH Hóa nông Mé Kông	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Sửa đổi lại
40	Moxigold 32WP	Pyrazosulfuron Ethyl 2.5% + <i>Bacillus thuringensis</i> var kurstaki 22% + Imidacloprid 2.5% + vi lượng (Cu, Fe, Zn, Mn, B, Mo) 5%	Số thứ tự 139, trang 200	Viện Di truyền Nông nghiệp	Công ty CP Nông Hưng
41	Sifa 28WP, 50WP	Pyrazosulfuron Ethyl 3% (3%) + Quinclorac 25% (47%)	Số thứ tự 143, trang 201	Công ty TNHH - TM Đồng Xanh	Công ty CP Đồng Xanh
42	Mekogib 50T, 100SP, 100T, 200T, 200WP	Gibberellic acid	Hàng 4 từ trên xuống, trang 208	Jiangsu Fengdeng Pesticide Co., Ltd.	Công ty TNHH MTV Lucky
43	Napgibb 18SP	Gibberellin 10% + Calcium glucoheptonate 6% + Boric acid 2%	Số thứ tự 16, trang 209	Napnutriscience Co., Ltd, Thailand	Công ty TNHH Đồng Bằng Xanh
44	Actellic 2D, 50EC	Pirimiphos - Methyl	Số thứ tự 5, trang 223	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific tại Việt Nam	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific tại Biên Hòa

2. Sửa đổi tên hoạt chất

TT	Tên thương phẩm	Vị trí tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/ TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Sửa đổi lại
1	Copforce Blue 51WP	Số thứ tự 91, trang 126	Copper (Copper Oxychloride) 17% + Zineb 34 %	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34 %

3. Sửa đổi tên thuốc

TT	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 24/2010/TT- BNNPTNT ngày 08/4/2010	Đã quy định tại TT số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010	Sửa đổi lại
1	Carbendazim	Hàng 3 từ trên xuống, trang 117	Carbenda 50SC, 60WP	Carbenda super 50SC, 60WP
2	Hexaconazole	Hàng 2 từ trên xuống, trang 140	Vanhat 5SC	A-V-T Vii 5SC
3	Glyphosate	Hàng 4 từ trên xuống, trang 191	Herb - Neat 41SL	Glyxim 41SL
4	Gibberellic acid	Hàng 4 từ trên xuống, trang 208	Mekogib 50T, 100SP, 100T, 200T, 200WP	Ac Gabacyto 50T, 100SP, 100T, 200T, 200WP
5	Fipronil	Số thứ tự 4, trang 222	Termidor 25EC	Agenda 25EC

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Bùi Bá Bồng

Phụ lục 2

**CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC VÀO DANH MỤC
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG, HẠN CHẾ SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Fist 500WP	Tebufenpyrad 250 g/kg + Thiamethoxam 250 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
2	3808.10	Goodcheck 780WP	Diflubenzuron 430 g/kg + Nitenpyram 350 g/kg	Bọ xít/vải	Công ty TNHH An Nông
3	3808.10	Movento 150OD	Spirotetramat	Rệp muội/báp cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
4	3808.10	Permit 100EC	Pyriproxyfen	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
5	3808.10	Takare 2EC	Karanjin	Nhện đỏ/chè; bọ trĩ/ dưa chuột, nho	Công ty CP Nông dược HAI
2. Thuốc bảo quản lâm sản					
1	3808.90.10	Celbrite TC 20L	Methylene bis thiocyanate 10% + 2-(thiocyanomethylthio) benzothiazole 10%	Nấm mốc/gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 3
CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG
VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Abasba 50EC	Fenobucarb	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
2	3808.10	Aba-top 960WP	Abamectin 10 g/kg + Thiosultap-sodium (Monosultap) 950g/kg	Rầy bông/xoài, rầy xanh/chè	Công ty TNHH Phú Nông
3	3808.10	Abekal 5.0EC	Abamectin	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn
4	3808.10	Aben 168EC	Abamectin 18g/l + Pyridaben 150g/l	Nhện đỏ/dưa hấu; nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp/hồ tiêu, sâu hồng/bông vải	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
5	3808.10	Acimetin 5.6EC, 8EC	Abamectin	5.6EC: Sâu cuốn lá/lúa 8EC: Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
6	3808.10	Acnal 400WP	Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
7	3808.10	Acprodi 11.2 WP	Abamectin 7.2% + Emamectin benzoate 4.0%	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
8	3808.10	Actaone 350WG	Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiosultap-sodium 50g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
9	3808.10	Actatoc 150EC, 350EC	Acetamiprid	Rệp sáp/cà phê, rệp bông xo/mía	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
10	3808.10	Admire 200OD	Imidacloprid	Bọ trĩ, rệp, sâu vẽ bùa/ ớt; rầy xanh, rệp muội/ bông vải; rầy xanh/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
11	3808.10	Admitox 200SC, 600SC	Imidacloprid	200SC: Bọ trĩ/lúa, rệp sáp/cà phê 600SC: Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
12	3808.10	Agfan 15SC	Indoxacarb	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
13	3808.10	Agpycap 10G	Ethoprophos	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
14	3808.10	Agritoc 550EC	Alpha-Cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 482g/l + Emamectin benzoate 18g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
15	3808.10	Alfamite 20WP	Pyridaben	Nhện/cam, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
16	3808.10	Amater 150SC	Indoxacarb	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
17	3808.10	Amectinaic 18EC, 36EC, 45EC	Abamectin	Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bấp cải	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
18	3808.10	Amico 20WP	Imidacloprid	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
19	3808.10	Anvado 200SC, 700WG	Imidacloprid	200SC: Rầy nâu/lúa 700WG: Rầy/cam	Công ty TNHH Việt Thắng
20	3808.10	Apphe 40EC	Alpha-cypermethrin 2% + Chlorpyrifos Ethyl 38%	Mối/cao su	Công ty CP Đồng xanh
21	3808.10	Ascend 20SP	Acetamiprid	Bọ trĩ/điều, xoài	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
22	3808.10	Aseld 680EC	Chlorpyrifos Ethyl 580 g/l + Cypermethrin 100 g/l	Rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM Thái Nông
23	3808.10	Asimo super 600WP	Acetamiprid 170 g/kg + Buprofezin 430 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
24	3808.10	Asmai 100WP	Buprofezin	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
25	3808.10	Autopro 360SC, 750WP	Azocyclotin 100g/l (200 g/kg) + Flonicamid 260g/l (550g/kg)	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
26	3808.10	Bạch tượng 26EC	Emamectin benzoate 22g/l + Matrine 4g/l	Sâu cuốn lá, rầy nâu lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
27	3808.10	B52duc 40EC, 56EC	Abamectin 30g/l (36g/l) + Emamectin benzoate 10g/l (20 g/l)	40EC: Nhện gié/lúa 56EC: Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
28	3808.10	Ba Đăng 300WP	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 150g/kg	Rệp muội/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
29	3808.10	Bemab 20EC, 40WG, 52WG	Emamectin benzoate	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
30	3808.10	Blugent 75SC	Fipronil 50 g/l + Indoxacarb 25 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
31	3808.10	Bop 600EC	Carbosulfan 200 g/l + Chlorpyrifos Methyl 400g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH ADC
32	3808.10	Boxing 405EC	Lambda-cyhalothrin 2 g/l + Profenofos 120 g/l + Phoxim 283g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
33	3808.10	Cadicone 95EC, 200EC, 400EC, 450WP, 660EC	Chlorpyrifos Ethyl 45 g/l (100g/l), (200g/l), (400g/ kg), (600g/l) +	95EC: Bọ trĩ/lúa 200EC, 400EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cypermethrin 50 g/l (100g/l), (200g/l), (50g/kg), (60g/l)	450WP: Sâu đục thân/ lúa 660EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	
34	3808.10	Ca - hero 585EC	Chlorpyrifos Ethyl 530 g/l + Cypermethrin 55 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
35	3808.10	Calitoc 75EC	Abamectin 15 g/l + Fipronil 45 g/l + Lambda- cyhalothrin 15g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Cali - Parimex. Inc.
36	3808.10	Cáo sa mạc 700EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM Nông gia
37	3808.10	Carbamec 50EC, 50WP, 75EC, 100EC, 100WP, 150WP	Abamectin	Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bấp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
38	3808.10	Carbatoc 50EC	Emamectin benzoate 25g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
39	3808.10	Cazinon 10H	Diazinon	Ve sầu/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
40	3808.10	Centerfly 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 580g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l	Sâu đục bẹ/lúa	Jiangsu Runtain Agrochem Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
41	3808.10	Checsusa 500WP	Acetamiprid 100 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
42	3808.10	Chesone 300WP	Acetamiprid 100 g/kg + Buprofezin 150 g/kg + Isoprocarb 50 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
43	3808.10	Chlorphos 500EC	Chlorpyrifos Ethyl 475 g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
44	3808.10	Cleaver 45EC	Profenofos	Sâu xanh da láng/lạc	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
45	3808.10	Comda 250EC	Emamectin benzoate 5 g/l + Petroleum spray oil 245g/l	Bọ trĩ/dưa hấu, bọ xít muối/chè, rầy bông/ xoài, rệp muội/hoa cúc, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành	Công ty CP BVTV Sài Gòn
46	3808.10	Comite ^(R) 73EC	Propargite	Nhện đỏ/sắn, nhện gié/ lúa	Chemtura Corporation.
47	3808.10	Compatt 55.5WDG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd
48	3808.10	Cotoc 555EC	Abamectin 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 505g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
49	3808.10	Cova 40EC	Dimethoate	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
50	3808.10	Cuisor super 350SC	Thiamethoxam 250g/l + Difenoconazole 25g/l + Thiophanate Methyl 75 g/l	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
51	3808.10	Cynite 425 WP	Isoprocarb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng
52	3808.10	Đại Bàng Đỏ 799EC	Chlorpyrifos Ethyl 560 g/l + Cypermethrin 239 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
53	3808.10	Đầu trâu Bihopper 270EC	Abamectin 20g/l + Petroleum oil 250 g/l	Nhện đỏ/chè	Công ty CP Bình Điền MeKong
54	3808.10	Dhajapane 180SC	Indoxacarb 150g/l + Emamectin benzoate 30g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
55	3808.10	Director 140WP	Emamectin benzoate 40g/kg + Chlorfluazuron 100g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
56	3808.10	DK-Annong Super 909EC	Petroleum spray oil	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
57	3808.10	Dogent 3G, 50SC	Acetamiprid 0.1g/kg (0.2g/l) + Fipronil 2.9 g/kg (49.8g/l)	3G: Sâu khoang/lạc 50SC: Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
58	3808.10	Domosphi 10SP	Acetamiprid	Bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, sâu xanh/đậu tương	Công ty CP Thanh Điền
59	3808.10	Dragoannong 700EC	Chlorpyrifos Ethyl 590g/l + Cypermethrin 110g/l	Nhện gié/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
60	3808.10	DuPont TM Ammate [®] 150EC	Indoxacarb	Sâu khoang/lạc, sâu xanh/thuốc lá	DuPont Vietnam Ltd
61	3808.10	DuPont TM Prevathon [®] 0.4G, 5SC, 35WDG	Chlorantraniliprole	0.4G: Sâu đục bẹ/lúa 5SC: Dòi đục lá/cà chua, dưa hấu; sâu xanh sọc trắng/dưa hấu, sâu xanh da láng/đậu tương 35WDG: Sâu tơ/bấp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
62	3808.10	Ebato 160SC	Deltamethrin 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
63	3808.10	Emaai 50WDG	Emamectin benzoate	Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bấp cải	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
64	3808.10	Emacinmec 55WSG	Azadirachtin 0.1g/kg + Emamectin benzoate 54.9 g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
65	3808.10	Emalusa 55EC, 70WSG	Abamectin 27.5g/l (35g/kg) + Emamectin benzoate 27.5g/l (35g/kg)	55EC: Rệp bông/xoài 70WSG: Sâu tơ/bấp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
66	3808.10	Emasun 2.2EC	Emamectin benzoate	Nhện đỏ/cam, sâu đục bẹ/lúa, sâu tơ/bấp cải	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd.
67	3808.10	Ematin 60EC	Emamectin benzoate	Bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
68	3808.10	Emaxtin 5.5WDG, 108WDG	Emamectin benzoate	55.5WDG: Nhện đỏ/ cam, sâu cuốn lá/lúa, rầy xanh/chè 108WDG: Nhện đỏ/ cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, rầy xanh/chè	Công ty TNHH US.Chemical
69	3808.10	EMETINannong 108WDG	Emamectin benzoate	Nhện đỏ/cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
70	3808.10	Exkalux 75SC	Deltamethrin 25 g/l + Fipronil 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
71	3808.10	Fastac 5EC	Alpha-cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
72	3808.10	Fastphos 50EC	Alpha-cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
73	3808.10	Fentox 25EC	Dimethoate 21.5% + Fenvalerate 3.5%	Bọ trĩ/điều	Công ty CP TST Cần Thơ
74	3808.10	Filitox super 550EC	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 482g/l + Emamectin benzoate 18g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
75	3808.10	Fiphos 555EC	Emamectin benzoate 18g/l + Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
76	3808.10	Fitoc 550EC	Chlorpyrifos Ethyl 500 g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
77	3808.10	Fotoc 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 500 g/l + Cypermethrin 100g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
78	3808.10	Forfox 250EC	Chlorpyrifos Ethyl	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
79	3808.10	Fortox 100EC	Alpha-cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
80	3808.10	Foton 5.0ME	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
81	3808.10	Fultoc super 50EC	Chlorpyrifos Ethyl 475 g/l + Abamectin 25 g/l + Alpha-cypermethrin 50 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
82	3808.10	Furacarb 550EC	Abamectin 20 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 265 g/l + Fenobucarb 265 g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
83	3808.10	Futoc 42EC	Chlorfluzuron 2g/l + Emamectin benzoate 40g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
84	3808.10	Gammalin super 170EC	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Profenofos 150g/l	Nhện gié/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
85	3808.10	Godsuper 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 400 g/l + Etofenprox 200 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
86	3808.10	Golcet 336EC	Abamectin 36 g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
87	3808.10	Goldcheck 680WP	Buprofezin 350g/kg + Lambda-cyhalothrin 30g/kg + Nitenpyram 300g/kg	Bọ xít/vải	Công ty TNHH An Nông
88	3808.10	Goldfit 175SC	Fipronil 75 g/l + Hexaconazole 100 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
89	3808.10	Goldkte 150EC	Indoxacarb 30g/l + Profenofos 120g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
90	3808.10	Goldmectin 70WSG	Abamectin 69.9 g/kg + Azadirachtin 0.1g/kg	Sâu tơ/bấp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
91	3808.10	Goldmil 375EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Fipronil 75 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
92	3808.10	Goldra 250WG	Acetamiprid 10 g/kg + Thiamethoxam 240g/kg	Rệp bông xo/mía	Công ty CP Nông dược Việt Nam
93	3808.10	Goldphos 555EC	Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
94	3808.10	Gold Tress 50WP	Buprofezin 40% + Imidacloprid 10%	Rầy bông/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP
95	3808.10	Golgal 75EC	Fipronil 50 g/l + Lambda-cyhalothrin 25 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
96	3808.10	Golneb 575SC	Fipronil 75 g/l + Tricyclazole 500g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
97	3808.10	Goodtrix 750WP	Chlorfluazurron 200g/kg + Fipronil 300g/kg + Imidacloprid 250g/kg	Nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH An Nông
98	3808.10	Hitoshi 125ME, 250WP, 400WP	Dinotefuran	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
99	3808.10	Hostox 480SC	Thiacloprid	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
100	3808.10	Hotosin 75WP	Cyromazin 25% + Monosultap 50%	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
101	3808.10	Hummer 850WG	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
102	3808.10	Iltersuper 750WP	Buprofezin 550g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
103	3808.10	Imiprid 10WP	Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3%	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
104	3808.10	Indosuper 150SC	Indoxacarb	Sâu đục quả, sâu đục hoa, sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
105	3808.10	K54 100WDG	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5 g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
106	3808.10	Karatimec 54EC, 75EC, 90WG	Abamectin 9 g/l (15g/l), (18g/kg) + Lambda- cyhalothrin 45 g/l (60g/l), (72g/kg)	54EC: Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa 75EC: Sâu cuốn lá/lúa 90WG: Sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
107	3808.10	Ktedo 85EC	Alpha-cypermethrin 50 g/l + Profenofos 30 g/l + Permethrin 5 g/l	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
108	3808.10	Lanro 250EC	Fenobcarb 200 g/l + Imidacloprid 50 g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
109	3808.10	Laxytox 70EC	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 15%	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
110	3808.10	Lion super 550EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH P-H
111	3808.10	Losmine 250EC	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Imidacloprid 50g/l	Sâu đục quả/bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
112	3808.10	Lutex 5.5WDG	Methylamine avermectin	Sâu to/bấp cải	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
113	3808.10	Mã lục 150WP	Acetamiprid 100g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Bọ xít/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
114	3808.10	Map Go 39.6SL	Emamectin benzoate 0.4% + Monosultap 39.2%	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/lạc	Map Pacific PTE Ltd
115	3808.10	MAP Green 3AS	Citrus oil	Sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; phấn trắng/bầu bí; sâu to/bấp cải; thán thư/xoài; bọ trĩ, mọt sương/nho	Map Pacific PTE Ltd
116	3808.10	Map Winner 5WG	Emamectin benzoate	Sâu khoang/cải xanh	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
117	3808.10	Mastercide 45SC	Buprofezin 40% + Deltamethrin 5%	Bọ xít muỗi/điều	Sundat (S) PTe Ltd
118	3808.10	Mectinone 5.0ME, 5.0WG, 22EC	Emamectin benzoate	5.0ME, 5.0WG: Sâu cuốn lá/lúa 22EC: Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Nông được Việt Hà
119	3808.10	Mectinstar 60WSG	Emamectin benzoate 59.9 g/kg + Matrine 0.1 g/kg	Sâu tơ/bấp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
120	3808.10	Medophos 750EC	Chlorpyrifos Ethyl 500 g/l + Trichlorfon 250 g/l	Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
121	3808.10	Mega-mi 178SL	Imidacloprid	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
122	3808.10	Megashield 525EC	Acetamiprid 30g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l	Rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng
123	3808.10	Mekomectin 45.5EC, 50.5EC	Emamectin benzoate	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
124	3808.10	Metasa 500EC	Fenobucarb	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
125	3808.10	Mipicide 50WP	Isoprocarb	Rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
126	3808.10	Mogaz 220EC	Fenpropathrin 160g/l + Hexythiazox 60g/l	Nhện đỏ/cam	Sundat (S) PTe Ltd

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
127	3808.10	Monofos 250EC, 500EC	Chlorpyrifos Ethyl 235g/l (475g/l) + Lambda- cyhalothrin 15g/l (25g/l)	250EC: Sâu đục thân, rây nâu/lúa, sâu khoang/lạc 500EC: Sâu đục thân, rây nâu, sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
128	3808.10	Mosflannong 300WP, 300SC, 600WDG	Acetamiprid	300WP: Sâu cuốn lá/lúa 300SC, 600WDG: Rây nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
129	3808.10	M.Uron 500EC	Profenofos	Nhện đỏ/nho	Công ty TNHH - TM Thái Phong
130	3808.10	Netoxin 400SL	Thiosultap-sodium (Nereistoxin)	Rệp sáp/na	Công ty CP BVTV Sài Gòn
131	3808.10	Newcheck 100.8SL, 450SL, 500WP	Fipronil 0.8 g/l (0.1g/l), (60g/kg) + Nitenpyram 100 g/l (499.9g/l), (440g/kg)	Rây nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
132	3808.10	Newgreen 2.0EC	Emamectin benzoate	Sâu tơ/bấp cải	Công ty TNHH - TM Thái Phong
133	3808.10	Nomida 15WP, 28WP	Imidacloprid	15WP: Bọ xít muỗi/chè 28WP: Rây nâu/lúa	Công ty CP BVTV Điền Thành
134	3808.10	NOSOT Super 750WP	Imidacloprid 400 g/kg + Thiamethoxam 350 g/kg	Rây nâu/lúa, rây chồng cánh/cam	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
135	3808.10	Ohgold 300WP	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng
136	3808.10	Okachi 800WP	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 300g/kg	Sâu đục thân/lúa	Bailing International Co., Ltd
137	3808.10	Onecheck 780WP	Chlorfluazuron 300g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 430g/kg	Bọ xít/vải	Công ty TNHH An Nông
138	3808.10	Oneplaw 10WP	Buprofezin	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
139	3808.10	Oshin 100SL	Dinotefuran	Bọ xít muỗi/chè	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
140	3808.10	Onzinsuper 225WP	Dinotefuran 150g/kg + Thiamethoxam 55g/kg + Lambda-cyhalothrin 20g/kg	Nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH An Nông
141	3808.10	Parma 7.5EC	Abamectin	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH - TM An Thịnh Phát
142	3808.10	Perdana 2.5EC	Lambda-cyhalothrin	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
143	3808.10	Peridor 200SC	Ethiprole 100g/l + Imidacloprid 100g/l	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
144	3808.10	Perthrin 50EC	Permethrin	Sâu ăn tạp/bông vải	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
145	3808.10	Pertrang 780EC, 800EC, 850EC	Chlorpyrifos Ethyl 650 g/l (650g/l), (650g/l) + Cypermethrin 130 g/l (150g/l), (200g/l)	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
146	3808.10	Phizin 50SC	Fipronil	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
147	3808.10	Piropicar super 54G	Fipronil 4 g/kg + Tricyclazole 50 g/kg	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
148	3808.10	Promectin 100WDG	Emamectin benzoate	Bọ trĩ/xoài, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông Việt
149	3808.10	Pro - per 600WP	Imidacloprid 150 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 450 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
150	3808.10	Pyrifdaaic 250EC, 500EC	Chlorpyrifos Ethyl 240 g/l (480g/l) + Lambda- cyhalothrin 10g/l (20g/l)	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
151	3808.10	Qshisuco 35WP	Imidacloprid 3% + Isoprocarb 32%	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ
152	3808.10	Radiant 60SC	Spinetoram	Bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa	Dow AgroSciences B.V

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
153	3808.10	Ratoin 5WDG	Emamectin benzoate	Rầy xanh/chè, sâu tơ/ bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
154	3808.10	Reagt 5SC, 800WG	Fipronil	5SC: Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 800WG: Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
155	3808.10	Redpolo 15EC, 820WG	Acetamiprid 5g/l (20g/kg) + Fipronil 10g/l (800g/kg)	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
156	3808.10	Regal 6G, 75SC	Fipronil	6G: Sâu đục thân, tuyến trùng/lúa 75SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Cali - Parimex. Inc.
157	3808.10	Rigell 6G, 75SC	Fipronil	6G: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, tuyến trùng/ lúa 75SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
158	3808.10	Rockest 555EC	Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
159	3808.10	Rockfos 550EC	Chlorpyrifos Ethyl 250 g/l + Fenobucarb 300 g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
160	3808.10	Rotecide 2DD	Rotenone	Rầy nâu/lúa	DNTN TM DV Đặng Phúc
161	3808.10	Rotoc 555EC	Chlorpyrifos Ethyl 505g/l + Abamectin 25g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
162	3808.10	Sacophos 550EC	Chlorpyrifos Ethyl 475 g/l + Abamectin 25 g/l + Alpha-cypermethrin 50 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
163	3808.10	Sairifos 585EC	Chlorpyrifos Ethyl 530 g/l + Cypermethrin 55 g/l	Bọ trĩ/xoài, rầy nâu/ lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
164	3808.10	Sargent 6G	Chlorpyrifos Ethyl	Sâu đục thân/mía, rầy nâu/lúa, mối/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
165	3808.10	Saromite 57EC	Propargite	Nhện gié/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
166	3808.10	Scheccusa 625EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiamethoxam 125 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
167	3808.10	Seal 40WP	Dinotefuran 25% + Hymexazol 15%	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu
168	3808.10	Serthai 28.75EC	Phosalone 22.5 % + Cypermethrin 6.25%	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
169	3808.10	S-H Thôn Trang 6.5EC	Abamectin 6.0% + Emamectin benzoate 0.5%	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
170	3808.10	Shepatin 50EC, 90EC	Abamectin 48.5g/l (36g/l) + Alpha-cypermethrin 1.5g/l (54g/l)	50EC: Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/đậu xanh 90EC: Sâu xanh/đậu xanh	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
171	3808.10	Sieublack 750WP	Alpha-cypermethrin 150g/kg + Fipronil 300g/kg + Imidacloprid 300g/kg	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH An Nông
172	3808.10	Sieugon 530EC	Alpha-cypermethrin 30g/l + Isoprocarb 50g/l+ Fenobucarb 450g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
173	3808.10	Sixtoc 333EC, 555EC	Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (505g/l) + Abamectin 15g/l (25g/l) + Lambda- cyhalothrin 18g/l (25g/l)	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
174	3808.10	Soddy 750WP	Alpha-cypermethrin 50g/kg + Buprofezin 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
175	3808.10	Sokupi 0.5AS	Matrine (dịch chiết từ cây khô sâm)	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
176	3808.10	Somethrin 10EC	Cypermethrin	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH P-H

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
177	3808.10	Spaceloft 300EC, 595EC, 600WP	Alpha-cypermethrin 30g/l (25g/l), (60g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 220g/l (565g/l), (440g/kg) + Imidacloprid 50g/l (5g/l), (100g/kg)	300EC: Bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 595EC: Nhện đỏ/cam, sâu cuốn lá/lúa 600WP: Rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
178	3808.10	Stopinsect 275EC	Chlorpyrifos Ethyl 250 g/l + Cypermethrin 25 g/l	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
179	3808.10	Subside 505EC	Chlorpyrifos Ethyl 459g/l + Cypermethrin 45.9g/l	Mọt đục cành, sâu đục quả/cà phê; rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
180	3808.10	Sulfaron 250EC	Carbosulfan 200 g/l + Chlorfluazuron 50 g/l	Sâu xanh lằng/lạc, sâu keo/lúa	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng
181	3808.10	Sunato 800WG	Fipronil 400 g/kg + Imidacloprid 400 g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
182	3808.10	Supercis 2.5EC	Deltamethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
183	3808.10	Suphu 10G	Fipronil	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH ADC
184	3808.10	Sutomo 25EC	Fenvalerate	Sâu đục quả/dâu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
185	3808.10	Talor 10.8EC	Abamectin 1% + Imidacloprid 9.8%	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
186	3808.10	Tanwin 4.0EC	Emamectin benzoate	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
187	3808.10	Tasieu 3EC, 5EC	Emamectin benzoate	3EC: Bọ trĩ/dưa chuột, bọ xít/vải, sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/bắp cải 5EC: Bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít/vải, nhện; sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
188	3808.10	Tata 355SC	Thiamethoxam	Rầy nâu/lúa, rầy/xoài, rầy chổng cánh/cam, rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
189	3808.10	TC-Năm Sao 20EC, 35EC	Abamectin 18g/l (33g/l) + Emamectin benzoate 2g/l (2g/l)	Bọ cánh tơ/chè, bọ trĩ/ dưa hấu, bọ xít/vải, rệp muội/nhện, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
190	3808.10	Techtimex 36WG, 50EC, 50WG	Emamectin benzoate 35.5g/kg (49g/l), (49g/kg) + Martrine 0.5g/kg (1g/l), (1g/kg)	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
191	3808.10	Thiocron 75EC	Abamectin 15 g/l + Deltamethrin 15 g/l + Fipronil 45 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
192	3808.10	Tiachop 155EC	Emamectin benzoate 25g/l + Permethrin 130 g/l	Sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
193	3808.10	Tigishield 585EC	Chlorpyrifos Ethyl 530 g/l + Cypermethrin 55 g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
194	3808.10	Topmax 312.5FS	Thiamethoxam 265g/l + Tebuconazole 30g/l + Metalaxy1-M 17.5g/l	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
195	3808.10	Tramuluxjapane 80DF	Sulfur	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
196	3808.10	Triceny 760EC	Chlorpyrifos Ethyl 510g/l + Cypermethrin 250g/l	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
197	3808.10	Tungent 100SC	Fipronil	Bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy/xoài; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
198	3808.10	Tungrell 50EC	Cypermethrin 10% + Quinalphos 40%	Nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
199	3808.10	Usagra 777.7WP	Chlorpirifos Ethyl 720g/kg + Imidacloprid 57.7g/kg	Bọ trĩ, bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, nhện gié, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH An Nông
200	3808.10	Vdcpenalduc 145EC	Abamectin 20g/l + Emamectin benzoate 5g/l + Imidacloprid 120g/l	Rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
201	3808.10	Vetsemex 72EC, 108WG	Abamectin 63g/l (90 g/kg) + Imidacloprid 9g/l (18 g/kg)	72EC: Sâu cuốn lá/lúa 108WG: Sâu khoang/ lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
202	3808.10	Viappla 10BTN, 25BTN	Buprofezin	Rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
203	3808.10	Vibamec 5.55EC	Abamectin	Bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ trĩ, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
204	3808.10	Vicondor 50EC, 700WDG, 700WP	Imidacloprid	50EC, 700WDG: Bọ trĩ/dưa hấu 700WP: Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
205	3808.10	Vifu - super 5G	Carbosulfan	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
206	3808.10	Vimatox 1.9EC, 5WSG	Emamectin benzoate	1.9EC: Bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ/chè;	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
207	3808.10	Vimatrine 0.6L	Oxymatrine	sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa 5WSG: Bọ cánh cứng/ rau cải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
208	3808.10	Vimite 10ND	Fenprothrin	Bọ trĩ, rệp sáp, nhện đỏ/cà phê; nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
209	3808.10	Virigent 800WG	Fipronil	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
210	3808.10	Visher 10EW	Cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
211	3808.10	Vithoxam 350SC	Thiamethoxam	Rầy chổng cánh/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
212	3808.10	Vk. Dan 950WP	Imidacloprid 20g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 930g/kg	Bọ trĩ/lúa, sâu đục thân/ngô	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
213	3808.10	VK.sudan 75EC, 550WP, 650EC	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/kg), (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 25g/l, (500g/kg), (600g/l)	75EC: Bọ trĩ/lúa 550WP: Rầy nâu/ lúa, sâu vẽ bùa/cam, sâu xanh da láng/đậu tương, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
214	3808.10	VK.Superlau 25WP, 120WP, 250EC, 400SC, 750WG	Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg)	650EC: Rầy nâu, nhện giá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê 25WP: Bọ trĩ/lúa 120WP: Rầy nâu/lúa 250EC, 400SC, 750WG: Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
215	3808.10	Voiduc 42EC, 58EC	Abamectin	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
216	3808.10	Voi tuyệt vời 57EC, 60EC, 65EC	Abamectin 47 g/l (40g/l), (55g/l) + Emamectin benzoate 10 g/l (20g/l), (10g/l)	57EC: Sâu cuốn lá/lúa 60EC: Rầy nâu/lúa 65EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
217	3808.10	VSN 10AS	Azadirachtin	Sâu cuốn lá/chè	Công ty TNHH chè Vina Suzuki
218	3808.10	Wavotox 585EC	Chlorpyrifos Ethyl 530 g/l + Cypermethrin 55 g/l	Sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
219	3808.10	Zap 350SC	Alpha-cypermethrin 50g/l + Imidacloprid 100g/l + Thiamethoxam 200g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Acatonio 75WDG	Streptomycin sulfate 40g/kg + Salicylic acid 33g/kg + Gibberellic acid 2g/kg	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
2	3808.20	Acfubim 800WP	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
3	3808.20	Acseedplus 751WP	Hexaconazole 50 g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Gibberellic acid 1g/kg	Thán thư/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
4	3808.20	Acstreptocinsuper 40T	Streptomycin sulfate	Vàng lá/lúa, thối nhũn/ bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
5	3808.20	Ajily 77WP	Copper Hydroxide	Ri sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
6	3808.20	Aliette 800 WG	Fosetyl Aluminium	Sương mai/dưa hấu; thối quả, xì mù/sầu riêng, ca cao	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
7	3808.20	Alle 800WG	Fosetyl Aluminium	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
8	3808.20	Alpine 80WDG	Fosetyl Aluminium	Thối thân xì mù/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
9	3808.20	Amilan 300SC	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
10	3808.20	Anhteen super 450SC	Hexaconazole 250g/l + Thiophanate methyl 200g/l	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
11	3808.20	Anlia 600WG	Fosetyl-Aluminium 400 g/kg + Mancozeb 200g/kg	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
12	3808.20	Annonngmycin 80SL	Ningnanmycin	Lem lép hạt/lúa, thân thu/ xoài, phần trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
13	3808.20	Annonngvin 150SC, 300SC	Hexaconazole	150SC: Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thân thu/ xoài; rỉ sắt/cà phê 300SC: Vàng lá/lúa; thân thu/xoài; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
14	3808.20	Antigold 800WP	Bismethiazol 300 g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
15	3808.20	Antracol 70WP	Propineb	Sương mai/vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
16	3808.20	Anwinnong 50SC, 100SC	Hexaconazole	50SC: Thân thu/xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa 100SC: Rỉ sắt/cà phê, thân thu/xoài, vàng lá/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd.
17	3808.20	Apolits 20WP	Erythromycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 15g/kg	Đốm sọc/lúa	Công ty CP Trường Sơn

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
18	3808.20	A-V-T Vĩl 10SC, 30SC, 50SC, 5SC	Hexaconazole	10SC, 30SC, 50SC: Khô vằn/lúa 5SC: Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
19	3808.20	Audione 55WP, 60SC, 210WP	Azoxystrobin 0.5g/kg (0.5g/l), (10g/kg) + Difenoconazole 54.5g/kg (59.5g/l), (200g/kg)	55WP, 60SC: Vàng lá/lúa 210WP: Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thuộc BVTV Việt Trung
20	3808.20	Autovin 760WP	Azoxystrobin 360g/kg + Hexaconazole 160g/kg + Thiophanate methyl 240g/kg	Thân thu/vải	Công ty TNHH An Nông
21	3808.20	Avalon 8WP	Gentamicin Sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6%	Đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam	Công ty TNHH - TM ACP
22	3808.20	Baberm 500FL	Carbendazim	Đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Việt Thắng
23	3808.20	Benzo 50WP	Carbendazim 42% + Tricyclazole 8%	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
24	3808.20	Bibusamy 800WP	Hexaconazole 20g/kg + Isoprothiolane 320g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
25	3808.20	Bibojapane 800WP	Kasugamycin 10 g/kg + Tricyclazole 790 g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
26	3808.20	Bim 800WP	Isoprothiolane 400 g/kg + Tricyclazole 400 g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
27	3808.20	Bimmy 800.8WP	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200.8g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
28	3808.20	Bimsuper 800.8WP	Sulfur 800g/kg + Tricyclazole 0.8g/kg	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
29	3808.20	Binyvil 80WP	Fosetyl -Aluminium 8% + Mancozeb 72%	Thán thư/xoài, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
30	3808.20	Cabrio Top 600WDG	Metiram Complex 550g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg	Bệnh se/cam	BASF Vietnam Co., Ltd.
31	3808.20	Cajet - M10 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Sương mai/nho	Công ty CP TST Cần Thơ
32	3808.20	Camilo 150SC	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH ADC
33	3808.20	Canazole super 320EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Vàng lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
34	3808.20	Captivan 400WP	Oxolinic acid 200 g/kg + Bismethiazol 200 g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
35	3808.20	Centerdorter 850WP	Tricyclazole 200 g/kg + Sulfur 650 g/kg	Đạo ôn/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
36	3808.20	Centernova 800WG	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg + Hexaconazole 50g/kg	Vàng lá/lúa	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd.
37	3808.20	Centervin 50SC	Hexaconazole	Lem lép hạt/lúa	Jiangsu Eastern Agrochemical Co., Ltd.
38	3808.20	Chevin 5SC	Hexaconazole	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
39	3808.20	Colraf 20WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
40	3808.20	Copezin 680WP	Mancozeb 640 g/kg + Metalaxyl-M 40 g/kg	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
41	3808.20	Copperion 77WP	Copper hydroxide	Mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
42	3808.20	Daconil 75WP, 500SC	Chlorothalonil	Mốc sương/khoai tây	SDS Biotech K.K, Japan
43	3808.20	Daroral 500WP	Carbendazim 400 g/kg + Iprodione 100 g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
44	3808.20	Doright 600FS	Carbendazim 250g/l + Imidacloprid 250 g/l + Thiram 100 g/l	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty CP Hóa nông Lúa Vàng
45	3808.20	Downy 650WP	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BMC

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
46	3808.20	DuPont™ Equation® 52.5DF	Cymoxanil 30% + Famoxadone 22.5%	Sương mai/cà chua, đưa chuột	DuPont Vietnam Ltd
47	3808.20	Efigo 480SC	Chlorothalonil 400g/l + Cymoxanil 40g/l + Metalaxyl 40g/l	Sương mai/cà chua	Công ty CP ENASA Việt Nam
48	3808.20	Emxinh M 700WP	Thiophanate Methyl	Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
49	3808.20	Evitin 50SC	Hexaconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
50	3808.20	Fireman 800WP	Tricyclazole 400 g/kg + Isoprothiolane 400 g/kg	Cháy lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
51	3808.20	Forlita 430SC	Tebuconazole	Lem lép hạt/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa vон/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
52	3808.20	Funhat 40WP	Isoprothiolane	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
53	3808.20	Gala-super 350WP	Metalaxyl	Héo rũ/dưa hấu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
54	3808.20	Galirex 55SC	Hexaconazole 35g/l + Sulfur 20g/l	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
55	3808.20	Goldnova 200WP	Streptomycin	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
56	3808.20	Goldone 75WP, 420SC, 760WG	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
57	3808.20	Hexado 155SC	Carbendazim 125g/l + Hexaconazole 30g/l	Lem lép hạt, khô vằn/ lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Hóa nông Lúa Vàng
58	3808.20	Imperial 610WP	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
59	3808.20	Insuran 50WG	Dimethomorph	Mốc sương/cà chua	Công ty CP BVTV An Giang
60	3808.20	Isonuta 40EC	Flusilazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
61	3808.20	Iso tin 300EC	Propiconazole 150 g/l + Difenoconazole 150 g/l	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
62	3808.20	Jack M9 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Lem lép hạt, vàng lá/ lúa; nứt thân/dừa hấu; thán thư/nho	Công ty TNHH ADC
63	3808.20	Jzomil 720WP	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Vàng lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
64	3808.20	Kaisin 50WP, 100WP	Streptomycin sulfate	50WP: Bạc lá, lem lép hạt/lúa; loét/cam 100WP: Thối nhũn/ bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
65	3808.20	Kanaka 50SC, 100SC	Myclobutanil	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
66	3808.20	Kanavil 300EC	Difenoconazole 150 g/l + Propiconazole 150 g/l	Lem lép hạt/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
67	3808.20	Kasustar 15SC	Kasugamycin	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
68	3808.20	Kimone 750WP	Chlorothalonil 250 g/kg + Tricyclazole 500 g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
69	3808.20	Kimsuper 300EC	Difenoconazole 150 g/l + Propiconazole 150 g/l	Vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
70	3808.20	King-cide 279SC	Hexaconazole 40 g/l + Tricyclazole 239 g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
71	3808.20	Kufic 80SL	Ningnanmycin	Héo xanh/cà chua	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
72	3808.20	Lâmbac 35SD	Metalaxyl	Xì mủ/sâu riêng	Công ty TNHH TM Thái Phong
73	3808.20	Lansuper 275SC	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25 g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
74	3808.20	Lany super 80WP	Hexaconazole 5% + Kasugamycin 3% + Tricyclazole 72%	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
75	3808.20	Lim 750WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
76	3808.20	Longanvin 5SC	Hexaconazole	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
77	3808.20	Love rice 66WP	Carbendazim 50% + Cymoxanil 8% + Metalaxyl 8%	Thán thư/ớt	Công ty CP Thanh Điền
78	3808.20	Lumix 40EC	Isoprothiolane	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
79	3808.20	Marx 525SC	Hexaconazole 125 g/l + Tricyclazole 400g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
80	3808.20	Minotajapane 50WP	Streptomycin	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
81	3808.20	Myfatop 325SC, 650WP	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg)	325SC: Thán thư/xoài; đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho 650WP: Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
82	3808.20	Natistar 230WG	Validamycin	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
83	3808.20	Newbem 750WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
84	3808.20	Newcado 300SC	Carpamid	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
85	3808.20	Newlia Super 535SE	Tricyclazole 500.5 g/l + Propiconazole 34.5 g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
86	3808.20	Newsuper 50WP, 260WG	Cyproconazole 0.5g/kg (10 g/kg) + Propiconazole 49.5g/kg (250 g/kg)	50WP: Vàng lá/lúa 260WG: lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thuộc BVTV Việt Trung
87	3808.20	Newthivo 780WG	Tebuconazole 500 g/kg + Tricyclazole 250 g/kg + Flusilazole 30 g/kg	Thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
88	3808.20	Niko 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH BMC
89	3808.20	Novi top 850WP	Tricyclazole 500 g/kg + Tebuconazole 250 g/kg + Sulfur 100 g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
90	3808.20	Phytocide 50WP	Dimethomorph	Sương mai/vải, cà chua	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
91	3808.20	Poly annong 450SC	Tebuconazole	Khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
92	3808.20	Provil super 10SL	Metconazole	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
93	3808.20	Puvertin 650WP	Isoprothiolane 250 g/kg + Sulfur 400 g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
94	3808.20	Pysaigon 50WP	Thiophanate - Methyl 36% + Tricyclazole 14%	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
95	3808.20	Qian Jiang Meisu 3SL, 5SL	Validamycin	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
96	3808.20	Revus opti 440SC	Mandipropamid 40g/l + Chlorothalonil 400g/l	Mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thân thụ/xoài	Syngenta Vietnam Ltd
97	3808.20	Ridomil Gold® 68WG	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl - M 40g/kg	Thân thụ/điều	Syngenta Vietnam Ltd
98	3808.20	Rollone 502WP, 810WP	Iprodione 251g/kg (10g/kg) + Sulfur 251g/kg (800g/kg)	502WP: Lem lép hạt/ lúa 810WP: Vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
99	3808.20	Romycin 5DD	Validamycin	Nấm hồng/cao su	Công ty CP TST Cần Thơ
100	3808.20	Rora 750WP	Iprodione	Đốm lá/đậu tương; khô vằn/lúa; thân thụ/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
101	3808.20	Rovral 50 WP	Iprodione	Đốm lá/cà chua, dưa hấu; thân thụ/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
102	3808.20	Saizole 5SC	Hexaconazole	Nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc; lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
103	3808.20	Scooter 300EC	Difenoconazole 150 g/l + Propiconazole 150 g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
104	3808.20	Sieu sieu 250WP	Tecloftalam 100 g/kg + Bismethiazol 150 g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
105	3808.20	Sieutino 780WG	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg + Myclobutanil 30g/kg	Thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
106	3808.20	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	250SC: Khô vằn, lem lếp hạt/lúa 525SE: Đạo ôn, lem lếp hạt/lúa 757WP: Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
107	3808.20	Siuvin 350SC	Carbendazim 150 g/l + Hexaconazole 200 g/l	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
108	3808.20	Strancolusa 70WP	Propineb	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
109	3808.20	Sun-hex-tric 25SC	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Thán thư/điều	Sundat (S) PTe Ltd
110	3808.20	Superdoc 300WP	Copper Oxchloride	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
111	3808.20	Supreme 325SC	Azoxystrobin 200 g/l + Difenoconazole 125 g/l	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
112	3808.20	Tecnoto 300EC	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Vàng lá/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
113	3808.20	Thaiponbao 40SL	Ningnanmycin	Phân trắng/nho	Công ty TNHH - TM Thái Phong
114	3808.20	Thontrangvil 200SC	Hexaconazole 85 g/l + Isoprothiolane 115 g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
115	3808.20	Thonvil 250SC, 300SC, 400SC	Hexaconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
116	3808.20	Tilbluesuper 300EC	Difenoconazole 150 g/l + Propiconazole 100 g/l + Tebuconazole 50 g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
117	3808.20	Tilgol super 300EC	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Vàng lá/lúa, đóm lá/ lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP VT BVTV Hà Nội
118	3808.20	Tiljapanesuper 70WP, 90SC, 305SC, 320WP, 750WP	Difenoconazole 40g/kg (45g/l), (155 g/l), (160g/kg), (250g/kg) + Propiconazole 30g/kg (45g/l) (150g/l), (160g/kg), (500g/kg)	70WP, 90SC: Vàng lá/lúa 305SC, 320WP, 750WP: Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuộc BVTV LD Nhật Mỹ
119	3808.20	Tillage - super 525SE	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
120	3808.20	Tilmil super 550SE	Propiconazole 150 g/l + Tricyclazole 400 g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
121	3808.20	Top - vali 5SL	Validamycin	Mốc hồng/cà phê, cao su	Công ty LD SX ND vi sinh Viguato

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
122	3808.20	Tracomix 760WP	Cymoxanil 60 g/kg + Propineb 700g/kg	Vàng lá/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
123	3808.20	Tri 75WDG	Tricyclazole	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
124	3808.20	Trinong 50WP	Prochloraz-Manganese complex	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
125	3808.20	Trobin top 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê; thối góc/lạc	Công ty TNHH Phú Nông
126	3808.20	Tungsin-M 72WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Chầy gôm/cam; chết héo/hồ tiêu; phấn trắng/ chôm chôm, nho; bệnh sẹo/cây có múi; sương mai/cà chua, bắp cải	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
127	3808.20	Unitil 32WP	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
128	3808.20	Usagold 777WP	Hexaconazole 240g/kg + Myclobutanil 290g/kg + Thiophanate methyl 247g/kg	Thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
129	3808.20	Usakacin 6WP, 30SL	Kasugamycin	6WP: Đạo ôn/lúa 30SL: Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
130	3808.20	Usastano 500WP	Oxytetracyline	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
131	3808.20	Vali 5DD	Validamycin	Nấm hồng/cao su	Công ty CP Nông dược HAI
132	3808.20	Vanicide 3SL, 5SL, 5WP	Validamycin	Lờ cỏ rễ/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
133	3808.20	Vatino super 525SE, 780WG	Tebuconazole 100 g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400 g/l (500g/kg) + Hexaconazole 25 g/l (250g/kg)	525SE: Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; thân thư/ xoài 780WG: Vàng lá/lúa, thân thư/xoài, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
134	3808.20	Vdbimduc 800WDG	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
135	3808.20	Verygold 80WP, 325SC, 402SC, 560WP, 760WG	Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (0.5g/l), (1g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (401.5g/l), (559g/kg), (750g/kg)	80WP, 402SC, 560WP, 760WG: Đạo ôn/lúa 325SC: Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
136	3808.20	Vibimzol 75WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sắt trùng Việt Nam
137	3808.20	Vilusa 5.5SC	Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8%	Nấm hồng/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
138	3808.20	Vitaminusa 800WP	Ningnanmycin 10g/kg + Tricyclazole 790 g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
139	3808.20	Vivil 5SC, 100SC	Hexaconazole	5SC: Lem lép hạt/lúa 100SC: Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sắt trùng Việt Nam
140	3808.20	Vixazol 275SC	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Ri sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sắt trùng Việt Nam
141	3808.20	Voces 25WP	Metalaxy1-M	Mốc sương/dưa hấu	Jiangsu Baoling Chemical Co., Ltd.
142	3808.20	Yomistar 52WP	Streptomycin sulfate	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
143	3808.20	Zamil 722SL	Propamocarb. HCl	Mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
144	3808.20	Zincopper 50WP	Copper Oxychloride 30% + Zineb 20%	Ri sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
145	3808.20	Zintracol 70WP	Propineb	Phân trắng/nho	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu
146	3808.20	Zoletigi 80WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	anRUMA 75SC	Fenoxaprop-P-Ethyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
2	3808.30	Antacogold 500EC	Acetochlor	Cỏ/sản, lạc	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
3	3808.30	Antaco 500ND	Acetochlor	Cỏ/hành	Công ty TNHH Việt Thắng
4	3808.30	Approsat 480SC	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK A.M.C
5	3808.30	A Safe-super 80WP	Oxadiargyl	Cỏ/lúa cây	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
6	3808.30	Atabar 800EC	Acetochlor	Cỏ/ngô	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
7	3808.30	Cleanshot 60D	Cyhalofop butyl 5% + Penoxsulam 10%	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
8	3808.30	Clinton 600D	Cyhalofop butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BMC
9	3808.30	CO- 2X 650WP	Cyhalofop-butyl 150 g/kg + Quinclorac 500 g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd
10	3808.30	Đại tướng quân 60EC	Cyhalofop-butyl 50 g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 10g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
11	3808.30	Denofit 300EC	Pretilachlor 300 g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
12	3808.30	Elano 20EC	Cyhalofop-Butyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
13	3808.30	Fitri 18.5WP	Bensulfuron Methyl 3.5% + Propisochlor 15%	Cỏ/lạc, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
14	3808.30	Galop 410SL	Glyphoste	Cỏ/cao su	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
15	3808.30	Glisatigi 480DD	Glyphosate IPA Salt	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
16	3808.30	Kamaras 50EC	Acetochlor	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH BMC
17	3808.30	Landup 360AS	Glyphosate	Cỏ/cà phê	Công ty CP Nông dược Đại Nông
18	3808.30	Mortif 115EC	Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd.
19	3808.30	Newrius 155WP	Metsulfuron methyl 7 g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 148 g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
20	3808.30	Oneness 15EC	Fluazifop-butyl	Cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
21	3808.30	Peso 480EC	Acetochlor	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Minh Long

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
22	3808.30	Quantum 0.01G	Penoxsulam 0.01% + Phân NPK 99.8%	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
23	3808.30	Runtop 775WP	Fenoxaprop-P-Ethyl 100g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 150g/kg + Quinclorac 525g/kg + Chất an toàn Fencloirim 25g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
24	3808.30	Safe-co 50EC	Acetochlor	Cỏ/ngô	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
25	3808.30	Sieuco 800WP	Cyhalofop Butyl 170g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/kg + Quinclorac 500g/kg + Ethoxysulfuron 30 g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
26	3808.30	Sieunee 600EC	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fencloirim 100g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
27	3808.30	Soon 70EC	Butachlor 35% + Propanil 35%	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
28	3808.30	Sotrafix 300EC	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fencloirim 100g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
29	3808.30	Supperfit 300EC	Pretilachlor 300 g/l + chất an toàn Fencloirim 100 g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
30	3808.30	Tacher 250EC	Cyhalofop-butyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
31	3808.30	Tanfit 360EC	Pretilachlor 360 g/l + chất an toàn Fenclozim 150 g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
32	3808.30	Topfull 90SE	Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10 g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 20g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
33	3808.30	Topgold 600D	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
34	3808.30	Tossup 90SC, 300SC, 750WP	Cyhalofop-butyl 60g/l (230g/l), (600g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l (70g/l), (150g/kg)	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
35	3808.30	Valux 500EC	Acetochlor	Cỏ/sán	Công ty CP Nông nghiệp HP
36	3808.30	Vifiso 300EC	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclozim 100 g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
37	3808.30	Xophicloinong 300EC	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclozim 100g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH US.Chemical
4. Thuốc trừ chuột					
1	3808.90	Kaletox 800WP	Sodium Diphacinone	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2	3808.90	Vifarat 0.005% Pellete	Brodifacoum	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
5. Thuốc điều hòa sinh trưởng					
1	3808.30	Adephone 48SL	Ethephon	Kích thích ra hoa/dừa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
2	3808.30	Anikgold 0.5AS	Nucleotide	Kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
3	3808.30	Aron 1.95 lỏng	Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.3% + Sodium -O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.9%+ Sodium-2,4 Dinitrophenol 0.15%	Kích thích sinh trưởng/ lúa, cà phê	Công ty TNHH một thành viên Nông Thịnh
4	3808.30	Gib ber 20T	Gibberellic acid	Kích thích sinh trưởng/ thanh long	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
5	3808.30	Lunar 150WP	Paclobutrazol	Kích thích sinh trưởng/ sầu riêng	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng
6	3808.30	Paolo 15SC	Paclobutrazol	Kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
7	3808.30	Paxlomex 15SC	Pacllobutrazol	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
8	3808.30	Siêu Việt 300SL	Fulvic acid	Kích thích sinh trưởng/ đậu xanh, cà phê	Công ty TNHH An Nông
9	3808.30	Sunsuper 0.5AS	Nucleotide	Kích thích sinh trưởng/ vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
10	3808.30	Supernova 300SL	Fulvic acid	Kích thích sinh trưởng/ cà phê, đậu xanh, cải ngọt	Công ty TNHH US.Chemical
11	3808.30	Vimogreen 10WSG, 10T	Gibberellic acid 10% + ZnSO ₄ + MnSO ₄ + CuSO ₄ + NPK + FeSO ₄ + Borax	10WSG: Kích thích sinh trưởng/dưa hấu, lúa, nho 10T: Kích thích sinh trưởng/dưa hấu, nho	Công ty CP Thuốc sắt trùng Việt Nam
12	3808.30	Yomione 31G	Gibberellic 0.3g/kg (+ N 10.7g/kg + P ₂ O ₅ 10g/kg + K ₂ O 10g/kg + Vi lượng)	Kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
	3808.30	Yomione 51AS	Gibberellic 0.5g/l (+ N 10.5g/l + P ₂ O ₅ 20g/l + K ₂ O 20g/l + Vi lượng)	Kích thích sinh trưởng/ lúa	
	3808.30	Yomione 51WP	Gibberellic 0.5g/kg (+ N 10.5g/kg + P ₂ O ₅ 20g/kg + K ₂ O 20g/kg + Vi lượng)	Kích thích sinh trưởng/ lúa	

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
6. Chất dẫn dụ côn trùng					
1	3808.40.91	Vizubon - P	Methyl Eugenol 60% + Propoxur 10%	Ruồi đục quả/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
7. Thuốc trừ ốc					
1	3808.90	Amani 70WP	Niclosamide-olamine	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
2	3808.90	Anhead 6GR	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
3	3808.90	Espace 19.6 BR	Saponin	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
4	3808.90	Laobv 75WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
5	3808.90	Octigi 6H	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
6	3808.90	Oxout 120B	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Hóa Nông Lúa Vàng
7	3808.90	Passport 6B	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH BMC
8	3808.90	Pilot 17B, 19B	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
9	3808.90	Rumba 15BR	Saponin	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (Trade name)	Tên hoạt chất nguyên liệu (Common name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
10	3808.90	Snail Killer 800WP	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
11	3808.90	Sun-fasti 700WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
8. Thuốc trừ mối					
1	3808.10	Termifos 500EC	Chlorpyrifos Ethyl	Mối/công trình xây dựng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng